

Phụ lục I.
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích năm 2025	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Krông Năng	Xã Dliêya	Xã Ea Tóh	Xã Ea Tam	Xã Phú Lộc	Xã Tam Giang	Xã Ea Púk	Xã Ea Dăh	Xã Ea Hồ	Xã Phú Xuân	Xã Cư Klông	Xã Ea Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		61.503,38	2.547,11	8.510,69	3.893,62	8.499,09	3.537,67	3.323,56	4.262,90	5.331,71	4.004,24	4.524,54	7.665,17	5.403,08
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	56.096,92	2.197,43	7.760,70	3.508,50	8.113,62	3.226,40	2.961,93	3.950,49	4.936,13	3.588,83	3.746,29	7.258,14	4.848,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.789,37	124,11	194,63	19,19	375,09	99,43	87,62	85,59	117,62	358,74	188,45	119,19	19,71
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.687,85	118,19	193,57	19,19	370,37	88,33	87,62	81,99	102,10	351,37	185,75	84,92	4,45
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	101,52	5,92	1,06	-	4,72	11,10	-	3,60	15,52	7,37	2,70	34,27	15,26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.408,51	31,38	14,56	3,84	180,18	14,27	40,76	207,23	323,26	48,35	63,14	440,20	41,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43.759,09	2.024,97	7.059,03	3.450,43	4.016,59	3.064,25	2.798,86	1.943,60	3.695,68	3.116,82	3.397,45	4.427,86	4.763,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.665,14	-	-	-	2.105,87	-	-	1.584,15	713,64	-	-	261,48	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	35,04	-	-	-	-	-	-	-	-	35,04	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.995,15	-	471,40	-	1.406,76	-	-	92,93	41,07	-	-	1.982,99	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.419,57	-	133,31	-	398,97	-	-	76,39	40,89	-	-	770,02	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	444,62	16,97	21,08	35,04	29,13	48,45	34,69	36,99	44,86	29,88	97,25	26,42	23,86
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.266,49	338,26	738,56	385,12	369,95	310,28	361,30	284,41	378,74	414,19	770,84	360,22	554,62
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.227,16	-	143,26	137,72	100,74	110,77	64,38	43,40	117,46	110,07	220,25	50,29	128,82
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	112,93	112,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,70	4,80	0,49	0,35	0,48	1,25	0,72	0,34	0,61	0,41	1,34	0,46	0,450
2.4	Đất quốc phòng	CQP	20,86	0,56	-	-	-	-	-	17,30	-	3,00	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	8,63	1,30	0,12	0,12	0,14	0,20	0,18	0,17	0,14	5,42	0,20	0,25	0,39
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	117,88	18,83	11,37	9,80	9,37	7,49	7,35	7,18	9,54	7,75	14,38	5,15	9,67
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,47	1,71	0,10	-	2,01	-	0,07	-	0,58	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,30	1,43	0,22	0,14	0,50	0,50	0,14	0,18	0,35	0,19	0,32	0,16	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	78,60	12,72	9,10	7,45	6,12	5,03	6,16	3,30	5,52	3,22	8,71	3,15	8,12
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	29,86	2,41	1,95	2,21	0,74	1,96	0,98	3,70	3,00	4,34	5,35	1,84	1,38
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,65	0,56	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	145,57	28,89	9,14	1,37	2,93	3,77	1,54	1,59	7,40	17,30	68,09	3,47	0,08
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	61,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61,46	-	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,62	2,37	1,42	0,32	1,39	0,84	0,41	1,26	0,10	4,96	1,47	-	0,08
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42,10	0,67	7,72	1,05	-	2,93	1,13	0,33	7,30	12,34	5,16	3,47	-
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	27,39	25,85	-	-	1,54	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích năm 2025	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Krông Năng	Xã Dliêya	Xã Ea Tóh	Xã Ea Tam	Xã Phú Lộc	Xã Tam Giang	Xã Ea Púk	Xã Ea Dăh	Xã Ea Hồ	Xã Phú Xuân	Xã Cư Klông	Xã Ea Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.447,95	138,00	346,67	133,74	167,85	123,05	203,16	142,14	119,71	228,46	389,17	203,53	252,47
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.615,30	113,31	236,14	118,88	107,02	105,02	150,86	70,57	99,38	151,10	191,83	144,71	126,48
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	727,24	19,16	103,10	10,89	58,86	16,01	44,93	17,70	15,39	75,06	190,87	56,55	118,72
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	50,00	-	-	-	-	-	-	50,00	-	-	-	-	-
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,43	2,62	0,57	0,30	-	-	0,61	-	-	-	0,15	0,30	0,88
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,66	0,03	0,59	0,10	0,02	-	0,03	0,02	0,12	0,28	0,32	0,11	0,04
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,68	0,24	0,04	0,11	0,02	0,02	0,02	0,03	0,03	0,02	0,10	0,03	0,02
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,69	1,49	0,81	1,20	0,55	0,38	1,41	2,24	0,72	0,76	1,54	0,85	0,74
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	34,90	1,15	5,42	2,26	1,38	1,62	5,30	1,58	4,07	1,19	4,36	0,98	5,59
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,09	0,53	0,12	0,43	-	1,53	0,10	0,37	-	0,39	1,46	-	1,16
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hòa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	202,28	8,10	27,00	15,26	16,59	11,04	27,41	28,41	21,34	8,13	8,48	16,60	13,92
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	965,40	24,28	200,39	86,33	71,85	51,18	56,46	43,51	102,54	33,26	67,47	80,47	147,66
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	139,97	11,42	11,43	-	15,52	0,99	0,33	28,00	16,84	1,22	7,41	46,81	-